TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN ĐĂK TÔ
TỈNH KON TUM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 06/2025/HS-ST
Ngày 08/5/2025

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐĂK TÔ - TỈNH KONTUM

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Nguyễn Bá Bình.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Hoàng Thị Thanh Hải và ông Đoàn Minh Hoàng.

- Thư ký phiên toà: Ông Nguyễn Văn Tú – Thư ký Toà án nhân dân huyện Đăk Tô, tỉnh Kon Tum.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đăk Tô, tỉnh Kon Tum tham gia phiên toà: Bà Hoàng Thị Loan - Kiểm sát viên.

Ngày 08/5/2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đăk Tô, tỉnh Kon Tum xét xử công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số 04/2025/TLST-HS ngày 06 tháng 3 năm 2025, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 06/QĐXXST-HS ngày 25/4/2025 đối với bị cáo:

A T; sinh ngày 05/02/1981 tại tỉnh Kon Tum; trú tại: Thôn K, xã N, huyện Đ, tỉnh Kon Tum; nghề nghiệp: Công chức; trình độ văn hóa: 12/12; dân tộc: Xơ Đăng; giới tính: Nam; tôn giáo: Công giáo; quốc tịch: Việt Nam; con ông A B (đã chết) và bà Y H; vợ là Y H1 và 04 con; tiền án, tiền sự: Không;

Nhân thân: Ngày 30/12/2022, Ủy ban nhân dân huyện Đ quyết định xử lý kỷ luật Hạ bậc lương, về hành vi vi phạm quy định những việc công chức không được làm và lợi dụng vị trí công tác nhằm mục đích vụ lợi (Quyết định số 2408/QĐ-UBND).

Bị bắt tạm giam ngày 27/8/2024 đến nay. Có mặt.

Người bào chữa cho bị cáo: Ông Tạ Văn N, là Luật sư, Cộng tác viên của Trung tâm T7 và đấu giá tài sản tỉnh Kon Tum. Có mặt.

***- Bị hại*:**

1. Chị Nguyễn Thị Trường T1, sinh năm 1977; trú tại: Tổ H, Khu V, phường T, thành phố Q, tỉnh Bình Định. Có mặt.

2. Anh Nguyễn Văn T2, sinh năm 1964; trú tại: Thôn Đ, xã N, huyện Đ, tỉnh Kon Tum. Có mặt.

3. Anh Lê Lệnh H2, sinh năm 1982; trú tại: Thôn D, xã T, huyện Đ, tỉnh Kon Tum. Có mặt.

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

1. Chị Y H1, sinh năm 1997, trú tại: Thôn K, xã N, huyện Đ, tỉnh Kon Tum. Có mặt.

2. Bà Y H, sinh năm 1960, trú tại: Thôn K, xã N, huyện Đ, tỉnh Kon Tum. Có mặt.

3. Anh Phạm Bách T3, sinh năm 1997; trú tại: Tổ H, Khu V, phường T, thành phố Q, tỉnh Bình Định. Vắng mặt.

- Người làm chứng:

1. Chị Nguyễn Thị Cẩm H3, sinh năm 1965, trú tại: Thôn K, xã N, huyện Đ, tỉnh Kon Tum. Có mặt.

2. Anh Phạm Ngọc T4, sinh năm 1979, trú tại: K, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Kon Tum. Vắng mặt.

3. Chị Y Giăng M, sinh năm 1988; trú tại: Thôn Đ, xã N, huyện Đ, tỉnh Kon Tum. Có mặt.

4. Anh Võ Công T5, sinh năm 1985, trú tại: K, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Kon Tum. Vắng mặt.

5. Chị Trần Thị Mỹ H4, sinh năm 1963 và anh Phạm Đình H5, sinh năm 1957; trú tại: K, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Kon Tum. Vắng mặt.

6. Anh A L, sinh năm 1985; trú tại: Thôn Đ, xã N, huyện Đ, tỉnh Kon Tum. Vắng mặt.

7. Anh Hoàng Văn M1, sinh năm 1979; trú tại: Thôn Đ, xã N, huyện Đ, tỉnh Kon Tum. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Vụ án lừa đảo chiếm đoạt tài sản và làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức; sử dụng con dấu, tài liệu giả của cơ quan, tổ chức:

Vụ án thứ nhất: Đầu tháng 4/2024, chị Nguyễn Thị Trường T1 có nhu cầu mua đất ở nông thôn nên liên hệ với A T. Do đang cần tiền giải quyết công việc cá nhân nên A T đưa ra thông tin không đúng sự thật về việc A T có thửa đất tại xã N, diện tích 280 m^2 đều là đất ở nông thôn, không có tranh chấp, không có thế chấp, có thể làm thủ tục chuyển nhượng trong khoảng thời gian 45 ngày, đồng thời dẫn chị T1 đi xem đất. Nhưng thực tế, thửa đất số 15, tờ bản đồ số 66, tại Thôn K, xã N, diện tích 1152,1m^2 (có 752,1m^2 đất trồng cây hằng năm khác và 400 m^2 là đất ở nông thôn (đã sử dụng 222 m^2 đất ở nông thôn xây dựng công trình nhà ở) đã được

A T thế chấp tại Ngân hàng N1 - chi nhánh Đ. Phần đất mà A T thỏa thuận bán cho chị T1 nằm trong 752,1m^2 đất trồng cây hằng năm khác (không được A T đăng ký chuyển mục đích sử dụng đất theo quy định của pháp luật). Hai bên thống nhất giá 200 triệu đồng và A T là người chịu trách nhiệm làm thủ tục chuyển nhượng. Ngày 11/4/2024, A T yêu cầu đặt cọc 100 triệu đồng nên chị T1 đã giao 100 triệu đồng cho A T.

Sau khi đặt cọc, chị T1 không nhận được giấy tờ nên yêu cầu A T viết giấy mua bán đất giữa hai bên. Sau nhiều lần yêu cầu, A T đã tự soạn thảo 01 giấy chuyển nhượng đất đề ngày 17/4/2024 (có nội dung chị T1 đặt cọc 100 triệu đồng) và 01 hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất (giá chuyển nhượng là 50.000.000 đồng; chị T1 để con trai là anh Phạm Bách T3 đứng tên trong hợp đồng) nhằm mục đích thực hiện việc chứng thực tại Ủy ban nhân dân xã N. Thấy A T không thực hiện theo thỏa thuận nên chị T1 đã nhiều lần yêu cầu A T đưa lại giấy tờ mua bán đất. Vì vậy, A T đã làm giả Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số 26, ngày 17/4/2024, có chứng thực của Ủy ban nhân dân xã N ngày 20/4/2024, bằng cách dán chữ ký thật của ông Phạm Ngọc T4 - Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, giả chữ ký của Y G Mây là công chức tư pháp, giả chữ ký của vợ là Y H1, sau đó đem phô tô lại thành một bản hoàn chỉnh. Lợi dụng lúc được giao đóng dấu của Ủy ban nhân dân xã, A T lén lút đóng dấu vào hợp đồng chứng thực giả nêu trên. Ngày 30/5/2024, A T giao hợp đồng cho chị T1 để làm tin. Khi kiểm tra lại hợp đồng, chị T1 nghi ngờ nên yêu cầu A T phải đưa bản gốc giấy chuyển nhượng đất thì A T tìm mọi lý do từ chối. Chị T1 yêu cầu A T phải chuyển nhượng đất theo thỏa thuận, nếu không thực hiện thì phải trả tiền đặt cọc nhưng A T vẫn không trả lại tiền cho chị T1.

Theo sổ chứng thực hợp đồng giao dịch tại Ủy ban nhân dân xã N thì không có hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số 26, chứng thực vào ngày 20/4/2024.

Kết luận giám định số 290/KL-KTHS ngày 16/8/2024 của Phòng K, Công an tỉnh K kết luận:

"- Hình dấu tròn nội dung "U.B.N.D XÃ NGỌK TỤ H.ĐĂK TÔ. T.KON TUM" trên tài liệu cần giám định với hình dấu tròn cùng nội dung trên tài liệu mẫu so sánh do cùng một con dấu đóng ra.

- Hình dấu chức danh "CHỦ TỊCH" trên tài liệu cần giám định với hình dấu chức danh cùng nội dung trên tài liệu mẫu so sánh do cùng một con dấu đóng ra.

- Hình dấu "Phạm Ngọc T4" trên tài liệu cần giám định với hình dấu tên cùng nội dung trên tài liệu mẫu so sánh do cùng một con dấu đóng ra.

- Chữ ký đứng tên A T, Y H1 dưới mục "Bên A" trên tài liệu cần giám định; chữ ký đứng tên Y Giăng Mây dưới mục "Người tiếp nhận hồ sơ"; chữ ký đứng tên Phạm Ngọc T4 dưới mục "Người thực hiện chứng thực" trên tài liệu cần giám định không phải chữ ký trực tiếp, là chữ ký phottocopy".

Vụ án thứ hai: Vào năm 2022, khi biết được anh Nguyễn Văn T2 cần mua đất, A T đưa ra thông tin gian dối là A T có 01 thửa đất số 182, tờ bản đồ số 64, tại thôn Đ, xã N, đã đổi của vợ chồng chị Trần Thị Mỹ H4, anh Phạm Đình H5. Hai bên thống nhất mua bán thửa đất trên với giá 145 triệu đồng; A T đã nhận đủ tiền và chịu trách nhiệm làm thủ tục chuyển nhượng, nhưng vẫn không thực hiện. Sau khi chị H4 biết được sự việc nên đã nói chuyện với A T và anh Nguyễn Văn T2 thì anh T2 mới biết mình bị lừa. Lúc này, A T trả lại cho anh T2 100 triệu đồng, còn 45 triệu đồng đến nay vẫn chưa trả.

Vụ án nhận hối lộ và lừa đảo chiếm đoạt tài sản:

Ngày 15/4/2014, anh Lê Lệnh H2 mua thửa đất tại thôn Đ, xã N của anh Hoàng Văn M1 (thửa đất này anh M1 mua của anh A L) bằng giấy viết tay. Sau đó anh H2 đến bộ phận một cửa của Ủy ban nhân dân xã N để làm thủ tục sang nhượng đất theo quy định. Tại đây, A T là cán bộ địa chính tiếp nhận hồ sơ đã nói cho anh H2 là đất này không mua bán được. Từ năm 2014 đến nay anh H2 canh tác ổn định, không có tranh chấp.

Năm 2023, anh H2 tiếp tục mua thửa đất tại thôn Đ, xã Đ của anh Dương Văn M2. Anh H2 đến bộ phận một cửa của Ủy ban nhân dân xã N để làm thủ tục sang nhượng đất. A T từ chối tiếp nhận vì thửa đất thuộc địa giới hành chính xã Đ (trước đây thuộc xã N). Quá trình làm việc, A T và anh H2 lưu số điện thoại của nhau.

Ngày 17/9/2023, A T gọi điện cho anh H2 gặp tại quán nước ở Thôn C, xã T. Lúc này, A T gợi ý anh H2 có muốn làm bìa đỏ nữa không. Vì trước đây bị A T gây khó dễ không hướng dẫn, tiếp nhận hồ sơ nên từ năm 2014 đến nay, anh H2 vẫn chưa làm được thủ tục chuyển nhượng. Khi nghe A T gợi ý chung chi tiền thì anh H2 đồng ý hứa hẹn nếu A T giúp làm được 02 bìa đỏ thì anh H2 sẽ bồi dưỡng 10.000.000 đồng. Tuy nhiên, A T nói chỉ làm được bìa đỏ ở địa phận xã N và đòi anh H2 phải đưa trước 3.500.000 đồng thì mới giúp. Anh H2 không có tiền mặt nên A T ghi số tài khoản 5101215016680 đưa cho anh H2 và anh H2 đưa giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho A T để làm thủ tục. Đến 11 giờ 26 phút cùng ngày, anh H2 chuyển thành công số tiền 3.500.000 đồng cho A T.

Sau khi nhận được tiền, A T vẫn không hướng dẫn anh H2 hoàn tất các thủ tục mà nói thửa đất phải đo đạc, trích lục thì mới làm hợp đồng chuyển nhượng được nên yêu cầu anh H2 nộp 2.400.000 đồng tiền phí đo đạc vào năm 2024. Anh H2 yêu cầu lấy biên lai của số tiền trên nhưng A T nói *"không cần biên lai, như thế được rồi, đi về đi"*. Việc đo đạc, trích lục thửa đất, thu phí thuộc chức năng của Chi nhánh Văn phòng Đ1, không phải nhiệm vụ của Ủy ban nhân dân xã. Khi biết A T bị bắt giữ thì anh H2 đã gặp ông Phạm Ngọc T4 - Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã N để trình bày sự việc. Qua kiểm tra, thì bộ phận một cửa không tiếp nhận hồ sơ của anh H2. Ngày 16/10/2024, anh Lê Lệnh H2 đã làm đơn tố giác gửi đến Cơ quan điều tra.

Tại bản Cáo trạng số 03/CT-VKS-ĐT, ngày 05/3/2025 của Viện kiểm sát nhân dân huyện Đăk Tô, tỉnh Kon Tum, truy tố bị cáo A T về "Tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản", quy định tại điểm a khoản 3 Điều 174 Bộ luật Hình sự; "Tội nhận hối lộ", quy định tại điểm g khoản 2 Điều 354 Bộ luật Hình sự; "Tội làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức", quy định tại khoản 1 Điều 341 Bộ luật Hình sự và "Tội sử dụng con dấu hoặc tài liệu giả của cơ quan, tổ chức", quy định tại điểm d khoản 2 Điều 341 Bộ luật Hình sự.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát giữ nguyên quyết định truy tố bị cáo về "Tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản" và "Tội nhận hối lộ". Thay đổi một phần Cáo trạng, truy tố bị cáo về "Tội làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức; tội sử dụng con dấu hoặc tài liệu giả của cơ quan, tổ chức", quy định tại khoản 1 Điều 341 Bộ luật Hình sự.

Đề nghị Hội đồng xét xử:

Áp dụng điểm a khoản 3 Điều 174; Điều 38; điểm b, r, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52 của Bộ luật Hình sự. Xử phạt bị cáo A T từ 07 năm đến 08 năm tù, về "Tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản".

Áp dụng điểm g khoản 2 Điều 354; Điều 38; điểm b, s khoản 1 Điều 51; Điều 54 của Bộ luật Hình sự. Xử phạt bị cáo A T từ 05 năm đến 06 năm tù, về "Tội nhận hối lộ".

Áp dụng khoản 1 Điều 341; Điều 38; điểm s khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự. Xử phạt bị cáo A T từ 09 tháng đến 01 năm tù, về "Tội làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức; tội sử dụng con dấu hoặc tài liệu giả của cơ quan, tổ chức".

Tổng hợp hình phạt buộc bị cáo chấp hành chung từ 12 năm 9 tháng tù đến 15 năm tù.

Về trách nhiệm dân sự: Buộc bị cáo A T phải bồi thường số tiền còn thiếu cho bị hại Nguyễn Thị Trường T1 60.000.000 đồng; Nguyễn Văn T2 45.000.000 đồng.

Đối với anh Lê Lệnh H2 là người đưa hối lộ do A T gây khó khăn, sách nhiễu phải đưa tiền mới làm thủ tục chuyển nhượng đất. Trước khi bị phát giác, anh H2 đã chủ động tố giác hành vi nhận hối lộ. Căn cứ khoản 7 Điều 364 Bộ luật Hình sự, thì hành vi của anh H2 được coi là không có tội. Trả lại cho anh Lê Lệnh H2 3.500.000 đồng tiền đưa hối lộ.

Người bào chữa cho bị cáo đồng ý với Cáo trạng của Viện kiểm sát và việc thay đổi quyết định truy tố của Kiểm sát viên. Bị cáo là người dân tộc thiểu số, hoàn cảnh gia đình khó khăn. Quá trình điều tra, xét xử bị cáo đã thành khẩn khai báo, bồi thường thiệt hại; khắc phục hậu quả; tự thú về hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản của anh Nguyễn Văn T2; bị hại xin giảm nhẹ hình phạt, đây là các tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm b, r, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt. Áp dụng Điều 54 Bộ luật Hình

sự xử phạt bị cáo dưới mức thấp nhất của khung hình phạt và miễn án phí cho bị cáo.

Bị cáo nói lời sau cùng: Bị cáo thấy hành vi của mình là vi phạm pháp luật, hoàn cảnh gia đình khó khăn, đang phải chăm sóc con nhỏ, mẹ già yếu. Mong Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận thấy như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra Công an huyện Đ, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân huyện Đăk Tô, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo, bị hại không có người nào có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

Đối với những người tham gia tố tụng vắng mặt không ảnh hưởng đến việc giải quyết vụ án nên vẫn tiến hành xét xử, theo quy định tại Điều 292, 293 Bộ luật Tố tụng hình sự.

[2] Về hành vi phạm tội của bị cáo, trên cơ sở tranh tụng tại phiên tòa đã xác định được:

Về hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản; làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức; sử dụng con dấu, tài liệu giả của cơ quan, tổ chức:

Bằng thủ đoạn gian dối, A T đưa ra thông tin không đúng sự thật về việc hứa hẹn chuyển nhượng 280 m^2 đất ở, tại Thôn K, xã N cho chị Nguyễn Thị Trường T1, với giá 200 triệu đồng, yêu cầu chị T1 đặt cọc 100 triệu đồng. Ngày 11/4/2024, chị T1 đã đặt cọc 100 triệu đồng cho A T, nhưng A T không làm giấy tờ. Thực tế, vị trí đất mà A T chuyển nhượng thuộc một phần thửa đất số 15, tờ bản đồ số 66, tại Thôn K, xã N (có 752,1m^2 đất trồng cây hằng năm khác và 400 m^2 đất ở nhưng đã sử dụng 222 m^2 đất ở xây dựng công trình nhà ở), và đang thế chấp tại Ngân hàng, vay 440 triệu đồng. Diện tích đất ở còn lại không đủ để chuyển nhượng (không đăng ký chuyển mục đích sử dụng đất theo quy định nên không thể chuyển mục đích sử dụng đất). Khi nhận tiền đặt cọc, A T không trả nợ cho Ngân hàng để rút giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ra làm thủ tục chuyển nhượng mà sử dụng tiêu xài cá nhân. Sau nhiều lần chị T1 yêu cầu thì ngày 17/4/2024, A T mới làm 01 giấy chuyển nhượng đất và 01 hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất rồi giữ lại nói để chứng thực hợp đồng.

Để che dấu hành vi lừa đảo chuyển nhượng đất cho chị T1, A T đã làm giả nội dung chứng thực hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, ghi số chứng thực số 26, ngày 20/4/2024; giả chữ ký của vợ là Y H1 và công chức tư pháp; cắt dán

photocoppy chữ ký của Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã L bản Hợp đồng rồi đóng dấu Ủy ban nhân dân xã N, đưa cho chị T1 vào ngày 30/5/2024 để làm tin.

Ngoài ra, khi nhận làm thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho anh Lê Lệnh H2 thì A T yêu cầu anh H2 nộp 2.400.000 đồng tiền phí đo đạc. Tuy nhiên, việc đo đạc và thu phí là thuộc chức năng của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai. Do tin tưởng A T nên anh H2 đã đưa cho A T 2.400.000 đồng vào khoảng tháng 4 năm 2024 và A T đã sử dụng tiêu xài cá nhân.

Cũng bằng thủ đoạn gian dối, vào năm 2022, A T đã tự ý chuyển nhượng thửa đất của vợ chồng chị Trần Thị Mỹ H4, anh Phạm Đình H5 cho anh Nguyễn Văn T2, nhận số tiền 145 triệu đồng vào ngày 22/8/2022. Sau khi anh T2 biết sự việc nên yêu cầu A T trả lại tiền thì đến ngày 27/6/2023, A T mới trả lại 100 triệu đồng, còn 45 triệu đồng đến nay vẫn chưa trả.

Như vậy, A T có hành vi gian dối chuyển nhượng đất ở cho chị Nguyễn Thị Trường T1, chiếm đoạt 100 triệu đồng; gian dối chuyển nhượng đất cho anh Nguyễn Văn T2, chiếm đoạt 145 triệu đồng và gian dối trong việc đo đạc đất đai cho anh Lê Lệnh H2, chiếm đoạt 2.400.000 đồng. Tổng cộng số tiền chiếm đoạt là 247.400.000 đồng, đã phạm **"Tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản"**, quy định tại điểm a khoản 3 Điều 174 Bộ luật Hình sự.

Sau khi A T đã thực hiện xong hành vi lừa đảo chiếm đoạt 100 triệu đồng của chị Nguyễn Thị Trường T1 thì bị cáo mới thực hiện hành vi làm giả hợp đồng, sử dụng hợp đồng đưa cho chị Nguyễn Thị Trường T1 nhằm mục đích che dấu hành vi lừa đảo, đây là thủ đoạn sau khi tội phạm lừa đảo đã hoàn thành nên hành vi của bị cáo A T đã phạm **"Tội làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức; tội sử dụng con dấu hoặc tài liệu giả của cơ quan, tổ chức"**, quy định tại khoản 1 Điều 341 Bộ luật Hình sự. Hành vi của bị cáo không thuộc trường hợp "sử dụng con dấu, tài liệu hoặc giấy tờ khác thực hiện tội phạm ít nghiêm trọng hoặc tội phạm nghiêm trọng", quy định tại điểm d khoản 2 Điều 341 Bộ luật Hình sự như Cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân huyện Đăk Tô truy tố bị cáo.

Bị cáo thực hiện hành vi làm giả giấy tờ đồng thời sử dụng giấy tờ giả để đưa cho chị Nguyễn Thị Trường T1 nhằm che đậy cùng một hành vi lừa đảo nên bị cáo phạm một tội "Tội làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức; tội sử dụng con dấu hoặc tài liệu giả của cơ quan, tổ chức" mà không phạm 02 tội độc lập là "Tội làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức" và "Tội sử dụng con dấu hoặc tài liệu giả của cơ quan, tổ chức" như Cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân huyện Đăk Tô truy tố. Do đó, Kiểm sát viên kết luận bị cáo về "Tội làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức; tội sử dụng con dấu hoặc tài liệu giả của cơ quan, tổ chức", quy định tại khoản 1 Điều 341 Bộ luật Hình sự là có căn cứ chấp nhận.

Về hành vi nhận hối lộ:

Biết anh Lê Lệnh H2 có nhu cầu cần làm thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất nên A T gọi điện gặp anh H2 tại quán nước Thôn C, xã T. Tại đây, A T

gợi ý hướng dẫn anh H2 làm thủ tục chuyển nhượng và chung chi tiền. Do nhiều lần bị A T gây khó khăn không làm được thủ tục chuyển nhượng đất nên anh H2 đồng ý bồi dưỡng 10 triệu đồng để làm thủ tục chuyển nhượng đối với 02 thửa đất. Tuy nhiên, có một thửa đất trước đây thuộc xã N nhưng nay thuộc xã Đ nên A T không làm được. A T đòi anh H2 phải đưa trước 3.500.000 đồng thì mới giúp. Anh H2 không có tiền mặt nên A T ghi số tài khoản 5101215016680 đưa cho anh H2 và anh H2 đưa giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho A T để làm thủ tục. Đến 11 giờ 26 phút cùng ngày, anh H2 đã chuyển khoản 3.500.000 đồng cho A T.

Như vậy, A T là công chức địa chính xã N đã lợi dụng quyền hạn đòi nhận tiền của anh Lê Lệnh H2 khi làm thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất, với số tiền 3.500.000 đồng. Hành vi của bị cáo đã phạm **"Tội nhận hối lộ"**, với tình tiết định khung hình phạt "đòi hối lộ", quy định tại điểm g khoản 2 Điều 354 Bộ luật Hình sự. Cáo trạng của Viện kiểm sát truy tố bị cáo về "Tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản" và "Tội nhận hối lộ" là đúng người, đúng tội.

[3] Hành vi phạm tội của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, xâm phạm đến tài sản của người khác, xâm phạm đến hoạt động của cơ quan trong lĩnh vực tiếp nhận hồ sơ chuyển nhượng quyền sử dụng đất và quản lý hành chính Nhà nước về con dấu, giấy tờ, gây ảnh hưởng xấu đến trật tự an toàn xã hội, cần phải xử phạt mức án nghiêm minh để cải tạo, giáo dục bị cáo.

[4] Về nhân thân: Bị cáo có nhân thân xấu, đã bị Ủy ban nhân dân huyện Đ xử lý kỷ luật vào ngày 30/12/2022, với hình thức H6 bậc lương, về hành vi vi phạm quy định những việc công chức không được làm và lợi dụng vị trí công tác nhằm mục đích vụ lợi.

[5] Về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: Đối với T6 lừa đảo chiếm đoạt tài sản, bị cáo phải chịu tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự "phạm tội 02 lần trở lên", quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự.

[6] Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự:

Đối với "Tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản", gia đình bị cáo đã bồi thường cho chị T1 60 triệu đồng; bị cáo đã bồi thường cho anh Nguyễn Văn T2 100 triệu đồng; bồi thường cho anh Lê Lệnh H2 2,4 triệu đồng, được các bị hại xin giảm nhẹ hình phạt. Ngoài ra, bị cáo tự thú về hành vi phạm tội đối với trường hợp của bị hại T2 nên bị cáo được hưởng tình tiết giảm nhẹ "bồi thường thiệt hại", "tự thú", "thành khẩn khai báo", bị hại xin giảm nhẹ hình phạt, quy định tại điểm b, r, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự, để xem xét giảm nhẹ một phần hình phạt cho bị cáo.

Đối với "Tội nhận hối lộ", bị cáo đã nộp lại 3.500.000 đồng tiền nhận của anh Lê Lệnh H2 nên được hưởng tình tiết giảm nhẹ "khắc phục hậu quả", quy định tại điểm b khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự. Tại phiên tòa bị cáo không thành khẩn khai báo về hành vi này nên không được hưởng tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm s khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự.

Đối với "Tội làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức; tội sử dụng con dấu hoặc tài liệu giả của cơ quan, tổ chức", bị cáo đã thành khẩn khai báo nên được hưởng tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm s khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự.

Xét lời bào chữa của người bào chữa cho bị cáo đề nghị hội đồng xét xử áp dụng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự để xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo là có căn cứ chấp nhận. Riêng tình tiết giảm nhẹ thành khẩn khai báo trong Tội nhận hối lộ không có căn cứ chấp nhận theo đề nghị của người bào chữa và đề nghị của Kiểm sát viên về việc áp dụng Điều 54 Bộ luật Hình sự xử bị cáo dưới mức thấp nhất của khung hình phạt.

[7] Về hình phạt bổ sung: Bị cáo là người đồng bào dân tộc thiểu số ở xã có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn nên không áp dụng phạt tiền, quy định tại khoản 5 Điều 174; khoản 4 Điều 341 và khoản 5 Điều 354 Bộ luật Hình sự.

Khi phạm tội, bị cáo làm công chức địa chính. Vì vậy, cấm bị cáo đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định liên quan đến công tác quản lý đất đai, quy định tại khoản 5 Điều 174 Bộ luật Hình sự.

[8] Đối với anh Lê Lệnh H2 là người đưa hối lộ do A T gây khó khăn, sách nhiễu phải đưa tiền mới làm thủ tục chuyển nhượng đất. Trước khi bị phát giác, anh H2 đã chủ động tố giác hành vi nhận hối lộ. Căn cứ khoản 7 Điều 364 Bộ luật Hình sự, thì hành vi của anh H2 được coi là không có tội và được trả lại số tiền dùng đưa hối lộ là 3.500.000 đồng.

[9] Về trách nhiệm dân sự: Bị cáo đã bồi thường đủ cho bị hại Lê Lệnh H2 2.400.000 đồng; bồi thường cho bị hại Nguyễn Văn T2 100 triệu đồng, còn phải bồi thường 45 triệu đồng. Bà Y H và chị Y H1 (là mẹ và vợ bị cáo) đã bồi thường cho bị hại Nguyễn Thị Trường T1 40 triệu đồng, bị cáo còn phải bồi thường 60 triệu đồng. Bà Y H và chị Y H1 đồng ý việc bồi thường thay cho bị cáo nên không xem xét.

[10] Về án phí: Bị cáo là người đồng bào dân tộc thiểu số ở xã có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn nên thuộc trường hợp được miễn nộp tiền án phí, theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[11] Kiến nghị Ủy ban nhân dân xã N tăng cường trách nhiệm trong việc quản lý con dấu, tài liệu theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Tuyên bố bị cáo A T phạm tội: "Tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản"; "Tội nhận hối lộ"; "Tội làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức; tội sử dụng con dấu hoặc tài liệu giả của cơ quan, tổ chức".

1.1. Căn cứ điểm a khoản 3 Điều 174; điểm b, r, s khoản 1, khoản 2 Điều 51;

điểm g khoản 1 Điều 52 của Bộ luật Hình sự năm 2015.

Xử phạt bị cáo A T 07 năm 06 tháng tù, về "Tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản".

1.2. Căn cứ điểm g khoản 2 Điều 354; điểm b khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự năm 2015.

Xử phạt bị cáo A T 07 năm tù, về "Tội nhận hối lộ".

1.3. Căn cứ khoản 1 Điều 341; điểm s khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự năm 2015.

Xử phạt bị cáo A T 09 tháng tù, về "Tội làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức; tội sử dụng con dấu hoặc tài liệu giả của cơ quan, tổ chức".

1.4. Căn cứ Điều 55 của Bộ luật Hình sự năm 2015.

Tổng hợp hình phạt của 03 tội buộc bị cáo chấp hành hình phạt chung là 15 năm 03 tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày bắt tạm giam ngày 27/8/2024.

2. Về hình phạt bổ sung: Căn cứ Điều 41; khoản 5 Điều 174 Bộ luật Hình sự.

Cấm bị cáo A T đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định liên quan đến công tác quản lý đất đai trong thời hạn 01 năm, kể từ ngày chấp hành xong hình phạt tù.

3. Về trách nhiệm dân sự: Căn cứ Điều 48; khoản 7 Điều 364 Bộ luật Hình sự và Điều 357; 468 Bộ luật Dân sự.

- Buộc bị cáo bồi thường số tiền còn thiếu cho các bị hại sau đây:

Bồi thường cho chị Nguyễn Thị Trường T1 60.000.000 (sáu mươi triệu) đồng.

Bồi thường cho anh Nguyễn Văn T2 45.000.000 (bốn mươi lăm triệu) đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

- Trả lại cho anh Lê Lệnh H2 3.500.000 (ba triệu năm trăm nghìn) đồng, đã được bị cáo nộp theo Biên lai số 0001156 ngày 20/02/2025 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Đăk Tô, tỉnh Kon Tum.

4. Về án phí: Căn cứ Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự; Điều 12 và Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Miễn án phí hình sự sơ thẩm và án phí dân sự sơ thẩm cho bị cáo A T.

5. Về quyền kháng cáo: Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, bị cáo, bị hại, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo bản án. Đối với

những người vắng mặt, có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Kon Tum;
- VKSND tỉnh Kon Tum;
- VKSND huyện Đăk Tô;
- Phòng Hồ sơ nghiệp vụ Công an tỉnh Kon Tum;
- Cơ quan Thi hành án HS Công an tỉnh Kon Tum;
- Chi cục thi hành án dân sự huyện Đăk Tô;
- Những người tham gia tố tụng;
- Hồ sơ THA hình sự;
- Lưu Bản án; hồ sơ vụ án.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Bá Bình